

Số: 17 /TANDTC-KHTCV/v hướng dẫn quản lý, sử dụng
ngân sách chi thường xuyên năm 2021*Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021*

**HƯỚNG DẪN QUẢN LÝ, SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021
TRONG HỆ THỐNG TÒA ÁN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Để việc sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đúng tính chất nguồn kinh phí, đúng chế độ, chính sách, đảm bảo tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí được giao đối với các đơn vị dự toán thuộc hệ thống Tòa án nhân dân như sau:

A. NỘI DUNG PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

I. KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN

1. Kinh phí chi cho con người đối với cán bộ, công chức

+ Kinh phí chi cho con người bao gồm: Tiền lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp tính theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng (Áp dụng

theo số biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2020). Toà án nhân dân tối cao đã giảm trừ kinh phí chi con người của các đơn vị có kinh phí chi con người năm 2020 còn dư (theo Phụ lục 01 đính kèm Công văn này).

+ Các đơn vị có cán bộ, công chức tuyển dụng từ thời điểm 01/11/2020 làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch-Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí.

2. Chi hoạt động thường xuyên theo định mức

2.1. Định mức phân bổ chi thường xuyên

Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị dự toán căn cứ theo số biên chế kế hoạch, cụ thể:

- Đối với Tòa án nhân dân TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh: Phân bổ theo định mức 53,5 (*Năm mươi ba phẩy năm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân của 03 Thành phố trực thuộc trung ương là Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng và Tòa án nhân dân cấp tỉnh có lượng án xét xử trên 700 vụ/năm, có từ 16 huyện trở lên: Phân bổ theo định mức 53 (*Năm mươi ba*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các tỉnh miền núi: Phân bổ theo định mức 52 (*Năm mươi hai*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các tỉnh còn lại: Phân bổ theo định mức 49,5 (*Bốn mươi chín phẩy năm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các Quận thuộc TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh: Phân bổ theo định mức 45,5 (*Bốn mươi lăm phẩy năm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân thành phố, thủ phủ thuộc tỉnh, các quận của 03 thành phố trực thuộc trung ương (Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng) và các huyện của TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh: Phân bổ theo định mức 45 (*Bốn mươi lăm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện đảo: Cô Tô, Phú Quốc, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Đảo, các huyện miền núi có dưới 10 biên chế: Phân bổ theo định mức 55 (*Năm mươi lăm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện miền núi có từ 10 biên chế trở lên, các huyện đồng bằng dưới 10 biên chế: Phân bổ theo định mức 47,5 (*Bốn mươi bảy phẩy năm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Tòa án nhân dân các huyện còn lại: Phân bổ theo định mức 43,5 (*Bốn mươi ba phẩy năm*) triệu đồng/người/năm.

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, Vụ Công tác phía Nam: Phân bổ theo định mức 85 (Tám mươi lăm) triệu/người/năm.

2.2. Nội dung chi hoạt động thường xuyên

2.2.1. Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động của các đối tượng hợp đồng lao động theo *Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập* (Không bao gồm tiền lương cho Lái xe cấp huyện của Đề án “Trang bị thiết bị phương tiện làm việc của ngành Tòa án giai đoạn III”).

2.2.2. Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên: Tổ chức hội nghị giao ban, hội nghị trực tuyến, hội nghị triển khai công tác; chi công tác phí, vật tư văn phòng, sửa chữa tài sản, phương tiện làm việc; chi mua sắm tài sản, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định; chi tập huấn nghiệp vụ chuyên môn; thanh toán dịch vụ công cộng, thông tin liên lạc; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật; chi hoạt động cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chi giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, chi học tập tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, chi hỗ trợ hoạt động của Đảng, Đoàn thanh niên, dân quân tự vệ; chi cho hoạt động thi đua, khen thưởng và các nội dung chi khác đảm bảo hoạt động thường xuyên của đơn vị.

2.2.3. Chi cho công tác thi đua, khen thưởng

Nội dung và đối tượng thực hiện cụ thể như sau:

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Học viện Tòa án; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; Vụ Công tác phía Nam, Tạp chí Tòa án nhân dân, Báo Công lý:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng đơn vị đối với tập thể, cá nhân thuộc quyền quản lý (03 Tòa án nhân dân cấp cao);

+ Các khoản chi thưởng khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao, ngoài các nội dung chi trên còn được cấp bổ sung kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ:

+ Chi in, làm hiện vật khen thưởng (giấy chứng nhận, giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương, cờ thi đua, hộp, khung); viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua: Giấy khen, Bằng khen, Bằng Kỷ niệm chương, làm Cờ thi đua ngành, Huy hiệu Kỷ niệm chương, Huy hiệu Chiến sỹ thi đua ngành;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của Tòa án nhân dân tối cao;

+ Chi tiền thưởng kèm theo danh hiệu “Cờ thi đua Tòa án nhân dân”, “Cờ thi đua của Chính phủ”, danh hiệu “Chiến sỹ thi đua toàn quốc”, danh hiệu “Thẩm phán tiêu biểu” và tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng Huân, Huy chương các loại, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho các tập thể, cá nhân (kể cả những người đã nghỉ hưu nhưng được khen thưởng và người đã chết được truy tặng khen thưởng);

+ Các khoản chi thường khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh:

+ Chi in, viết Giấy chứng nhận các danh hiệu thi đua, làm khung và các ấn phẩm khác phục vụ công tác thi đua, khen thưởng của Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị mình;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thường do Tòa án nhân dân tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân tỉnh;

+ Chi tiền thưởng kèm theo các hình thức khen thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh đối với tập thể, cá nhân được khen thưởng đối ngoại;

+ Các khoản chi thường khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện:

+ Chi cho công tác tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các phong trào thi đua của đơn vị;

+ Chi tiền thưởng theo các Quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (trừ các khoản chi thường do Tòa án nhân dân

tối cao chi) và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đối với tập thể, cá nhân, Hội thẩm nhân dân thuộc Tòa án nhân dân huyện;

+ Các khoản chi thường khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi hoạt động thường xuyên ngoài định mức

3.1. Kinh phí hỗ trợ công tác vì sự tiến bộ của Phụ nữ

Đây là kinh phí để phục vụ hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ. Cụ thể:

- Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao: Áp dụng định mức 100 (*một trăm*) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và Tòa án nhân dân các tỉnh có 16 đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện trở lên: Áp dụng định mức 70 (*Bảy mươi*) triệu đồng/năm.

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Tòa án nhân dân tỉnh còn lại: Áp dụng định mức 50 (*Năm mươi*) triệu đồng/năm.

- Vụ công tác phía Nam định mức là: 20 (*Hai mươi*) triệu đồng/năm.

Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp II và cấp III trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao thông báo cho Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ của đơn vị biết và hướng dẫn lập dự toán, quyết toán các nội dung chi theo quy định hiện hành đối với số kinh phí được hỗ trợ trên.

3.2. Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ chính trị địa phương

Trong năm 2021, các đơn vị thuộc 09 tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông được cấp uỷ địa phương giao thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương (hỗ trợ xã nghèo) gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để xem xét cấp bổ sung kinh phí.

3.3. Kinh phí hỗ trợ các Cụm thi đua

- Đơn vị Trưởng cụm được cấp: 100 (*một trăm*) triệu đồng/năm;

- Đơn vị Trưởng cụm căn cứ theo *Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị* để làm cơ sở chi cho Hội nghị tổng kết công tác thi đua, khen thưởng của Cụm thi đua.

3.4. Kinh phí thuê trụ sở

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp, sao, gửi Hợp đồng thuê trụ sở cùng Tờ trình báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế*

hoạch - Tài chính) nhu cầu kinh phí thuê trụ sở làm việc của các Tòa án nhân dân mới thành lập, chưa có trụ sở, phải thuê trụ sở trong thời gian chờ xây dựng, cải tạo trụ sở bằng nguồn vốn đầu tư...để xem xét, cấp kinh phí.

3.5. Hỗ trợ kinh phí công tác hợp tác quốc tế, thoả thuận quốc tế, đoàn ra, đoàn vào

Trong năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid – 19 vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, Tòa án nhân dân tối cao tạm thời chưa phân bổ kinh phí thực hiện công tác hợp tác quốc tế, thoả thuận quốc tế, đoàn ra, đoàn vào. Khi dịch bệnh được kiểm soát, Tòa án nhân dân tối cao sẽ giao bổ sung kinh phí và có hướng dẫn cụ thể sau.

3.6. Kinh phí phục vụ công tác xét xử

Trong năm 2021, Tòa án nhân dân tối cao phân bổ kinh phí chi phiên tòa theo định mức bình quân 900 (*Chín trăm*) nghìn đồng/vụ án (*Tính theo số lượng vụ án xét xử tại đơn vị từ 30/9/2019 đến 01/10/2020 do Vụ Tổng hợp cung cấp*). Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi trả chế độ bồi dưỡng phiên tòa (*xét xử tại đơn vị*) theo Quyết định số 41/2012/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ; chi định giá, chi giám định, chi thù lao cho luật sư chi định theo quy định hiện hành; chi văn phòng phẩm, cước phí bưu chính, chi xác minh, tổng đạt.

Đề nghị Tòa án nhân dân các cấp chi đúng, đủ, kịp thời cho các đối tượng tham gia phiên tòa như: Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân, nhân chứng, luật sư chi định... Trong trường hợp số lượng án xét xử thực tế tại đơn vị cao hơn số số liệu phân bổ, đề nghị đơn vị gửi Công văn đề nghị kèm theo hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch – Tài chính) để xem xét, cấp bổ sung kinh phí.

3.7. Kinh phí chi hòa giải thành

Nguồn kinh phí này được sử dụng để chi giải quyết án dân sự, hành chính, kinh doanh, thương mại, lao động mà kết quả là Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự hoặc Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Các trường hợp trên được thanh toán chế độ bồi dưỡng phiên tòa 01 lần/01 Quyết định. Đối tượng áp dụng là Thẩm phán, Thư ký tham gia hòa giải. Định mức hỗ trợ là 125 nghìn đồng/vụ án, tính theo số lượng vụ án hòa giải trong năm 2019 do Vụ Tổng hợp cung cấp.

3.8. Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân

Định mức giao dự toán là 3.000 nghìn đồng/người/năm theo số lượng Hội thẩm nhân dân có mặt tại thời điểm 30/10/2020. Các Tòa án nhân dân cấp tỉnh sử dụng nguồn kinh phí này để tổ chức tập huấn cho toàn thể Hội thẩm nhân dân

trong tình từ 01 đến 02 lần/năm, tổ chức tổng kết công tác Hội thẩm nhân dân. Nội dung chi, định mức chi phải thực hiện theo đúng quy định tại *Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quản lý và sử dụng kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức nhà nước và Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị.*

(Lưu ý: Hội thẩm nhân dân hiện đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước được áp dụng chế độ như Hội thẩm nhân dân hiện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước).

3.9. Kinh phí phụ cấp của Trưởng, Phó trưởng Đoàn Hội thẩm

Thực hiện *Nghị quyết số 1213/2016/UBTVQH13 ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Đoàn Hội thẩm nhân dân*, Tòa án nhân dân tối cao cấp kinh phí để các đơn vị chi trả phụ cấp cho Trưởng, Phó trưởng Đoàn Hội thẩm theo mức:

- Trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng 40% mức lương cơ sở;
- Phó trưởng đoàn hội thẩm được hưởng phụ cấp hoạt động hằng tháng bằng 30% mức lương cơ sở.

(Áp dụng theo mức lương cơ sở 1.490 nghìn đồng/tháng).

3.10. Kinh phí tổ chức xét xử án điểm, hỗ trợ thi hành án tử hình

Khi phát sinh nội dung này, đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch-Tài chính*) để thẩm định, cấp bổ sung kinh phí.

3.11. Kinh phí bảo trì sửa chữa, cải tạo trụ sở, may sắm trang phục và mua sắm tài sản theo đề án

Căn cứ Kế hoạch năm 2021 về sửa chữa, bảo trì trụ sở; may sắm trang phục và Đề án mua sắm tài sản được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tòa án nhân dân tối cao sẽ có hướng dẫn các đơn vị thực hiện sau.

3.12. Kinh phí bồi thường oan sai

Thực hiện theo *Nghị định số 16/2010/NĐ-CP ngày 03/3/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; Thông tư liên tịch số 71/2012/TTLT-BTP-BTC ngày 09/5/2012 quy định về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện trách nhiệm bồi thường của nhà nước, Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 18/9/2012 giữa Tòa án nhân dân*

tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính. Đơn vị có trường hợp bồi thường oan sai gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Giám đốc, kiểm tra về hình sự, hành chính (Vụ I) để thẩm định; sau khi có kết quả thẩm định của Vụ Giám đốc, kiểm tra về hình sự, hành chính, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

3.13. Kinh phí trợ cấp thôi việc và và tinh giản biên chế

- Đối với trường hợp cán bộ, công chức nghỉ thôi việc theo *Nghị định số 46/2010/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về chế độ thôi việc và nghỉ hưu đối với công chức*: Đề nghị đơn vị sử dụng kinh phí chi cho con người của cán bộ nghỉ thôi việc (đã được cấp đầu năm) để thanh toán. Trong trường hợp kinh phí còn thiếu, đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để rà soát, cấp bổ sung.

- Đối với trường hợp đơn vị có công chức, viên chức nghỉ theo *Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế*, *Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế*; *Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ*: Đơn vị có trường hợp nghỉ trong năm 2021 thực hiện theo *Công văn số 619/TANDTC-TCCB ngày 30 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch tinh giản biên chế trong Tòa án nhân dân*, gửi toàn bộ hồ sơ về Vụ Tổ chức - Cán bộ **trước ngày 28/2/2021** để xét duyệt. Sau khi có kết quả phê duyệt của Vụ Tổ chức - Cán bộ, đơn vị gửi hồ sơ về Cục Kế hoạch - Tài chính để làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp kinh phí chi trả theo đúng quy định.

3.14. Kinh phí mua báo Công lý

Để thực hiện nhiệm vụ thông tin, tuyên truyền trong hệ thống Tòa án nhân dân, năm 2021, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua báo Công lý để cấp phát cho các đơn vị dự toán trực thuộc (Chi tiết số lượng báo cấp phát của các đơn vị tại Phụ lục 02 kèm theo Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Báo Công lý và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên được giao để chi trả.

3.15. Kinh phí mua Tạp chí Tòa án

Thực hiện chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, trong năm 2021, Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục đặt mua Tạp chí Tòa án để phát cho các đơn vị dự toán (Chi tiết số lượng Tạp chí cấp phát của các đơn vị tại Phụ lục 03 kèm theo Hướng dẫn này). Các đơn vị có nhu cầu đặt mua thêm trực tiếp liên hệ với Tạp chí Tòa án nhân dân và sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên đã được giao để chi trả.

3.16. Kinh phí tiền lương hợp đồng lái xe cấp huyện của Đề án «Trang bị tài sản, phương tiện làm việc của ngành Tòa án nhân dân giai đoạn III»

Đối với các đơn vị Tòa án nhân dân cấp huyện đã được trang bị xe ô tô theo Đề án, Tòa án nhân dân tối cao cấp tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương cho lái xe đã ký hợp đồng lao động theo *Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập*. Kinh phí cấp tính theo số biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2020, với mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

3.17. Kinh phí thừa phát lại

Toà án nhân dân tối cao phân bổ kinh phí chi cho hoạt động Thừa phát lại về Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đề nghị đơn vị căn cứ *Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BTP-BTC-TANDTC-VKNTC ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao* và căn cứ trên tình hình thực hiện năm 2020 của các đơn vị dự toán trực thuộc để phân bổ cho phù hợp.

3.18. Kinh phí hỗ trợ phục vụ cho công tác hợp xét tha tù trước thời hạn có điều kiện do Tòa án thực hiện theo quy định của Bộ Luật Hình sự sửa đổi

Khi có phát sinh nội dung chi này, các đơn vị gửi công văn đề nghị kèm hồ sơ, dự toán về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để xem xét cấp kinh phí bổ sung.

3.19. Kinh phí chỉnh lý hồ sơ vụ án

Bộ Tài chính đã phân bổ kinh phí cho Tòa án nhân dân tối cao để triển khai việc chỉnh lý hồ sơ vụ án. Do nguồn kinh phí hạn chế, không đủ để thực hiện đồng thời việc chỉnh lý hồ sơ của toàn hệ thống, Tòa án nhân dân tối cao sẽ

từng bước bố trí nguồn kinh phí này để các đơn vị thực hiện công tác chỉnh lý: Đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh căn cứ theo *Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 07/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác lập hồ sơ và giao nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan, lưu trữ lịch sử và Thông tư số 12/2010/TT-BNV ngày 26/11/2010 của Bộ Nội vụ hướng dẫn phương pháp xác định đơn giá chỉnh lý tài liệu giấy* để xây dựng dự toán chi tiết, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch – Tài chính) trước ngày **15/02/2021** để thẩm định, xem xét cấp bổ sung kinh phí.

3.20. Kinh phí xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao

Các Tòa án nhân dân cấp cao sử dụng số kinh phí này để thanh toán chế độ công tác phí, xăng xe và các chi phí khác phục vụ hoạt động đi xét xử tại địa phương.

3.21. Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán

Số kinh phí này được sử dụng để nâng cấp, cập nhật chương trình khi có sửa đổi, bổ sung chế độ; hỗ trợ từ xa, giải đáp thắc mắc, sự cố của phần mềm kế toán hành chính, sự nghiệp. Định mức cấp kinh phí: 2.700 nghìn đồng/đơn vị/năm.

3.22. Triển khai, thực hiện Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án

Bộ Tài chính đã bố trí kinh phí để Tòa án nhân dân tối cao tổ chức thực hiện Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Trong thời gian tới, khi các văn bản hướng dẫn dưới luật được ban hành đầy đủ, đồng thời, tổ chức bộ máy theo quy định được kiện toàn, Tòa án nhân dân tối cao sẽ giao kinh phí và có hướng dẫn chi tiết về việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

II. KINH PHÍ ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO TẠO LẠI

1. Đào tạo cử nhân

Kinh phí này cấp về Học viện Tòa án để chi đào tạo Đại học. Nội dung chi bao gồm:

- *Chi cho lương và các khoản phụ cấp theo lương cho công chức, viên chức;*
- *Chi bảo đảm hoạt động thường xuyên;*
- *Chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ;*
- *Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ;*

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chi sửa chữa ký túc xá và giảng đường.

2. Kinh phí đào tạo và đào tạo lại

Kinh phí đào tạo và đào tạo lại được Tòa án nhân dân tối cao phân bổ căn cứ theo Kế hoạch đào tạo, đào tạo lại của Tòa án nhân dân các cấp, căn cứ nhu cầu đào tạo năm 2021 của đơn vị và khả năng ngân sách của toàn hệ thống Tòa án nhân dân. Đề nghị các đơn vị dự toán trực thuộc căn cứ Quyết định số 636/QĐ-TANDTC ngày 15/4/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân và Công văn số 215/TANDTC-KHTC ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để thực hiện.

III. KINH PHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Căn cứ vào Quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc phân bổ kinh phí khoa học và công nghệ năm 2021, Tòa án nhân dân tối cao giao dự toán cho các đơn vị có liên quan thực hiện.

B. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021

I. VỀ PHƯƠNG THỨC GIAO DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

- Thực hiện Kết luận số 17- KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban Chấp hành Trung ương khoá XII, năm 2021, căn cứ theo số kinh phí phân bổ của Chính phủ và Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao tiến hành cắt giảm 10% kinh phí chi thường xuyên theo biên chế kế hoạch. Kinh phí chi con người được cấp theo biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2020. Đối với cán bộ, công chức tuyển dụng từ 01/11/2020 (nếu có) đơn vị làm báo cáo kèm theo Quyết định tuyển dụng gửi về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để cấp bổ sung kinh phí chi con người. Sau khi nhận được dự toán, các đơn vị kiểm tra, nếu thiếu hoặc thừa theo định mức thì báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn cụ thể.

- Sau 03 năm triển khai thực hiện tinh giản biên chế theo Kết luận số 17-KL/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân, một số đơn vị dự toán cấp 03 xuất hiện tình trạng số biên chế có mặt cao hơn số biên chế được giao sau khi cắt giảm, dẫn đến kinh phí chi thường xuyên theo định mức không đủ để đảm bảo hoạt động, đồng thời, gây mất cân đối kinh phí

giữa các đơn vị. Trước thực trạng trên, đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương chủ động điều tiết lại biên chế trong phạm vi Tòa án nhân dân hai cấp trực thuộc sao cho phù hợp với chỉ tiêu đã được Tòa án nhân dân tối cao giao tại *Kế hoạch số 458-KH/BCS ngày 26/5/2017 của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao về việc sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân giai đoạn từ nay đến năm 2021*, cũng như thực tiễn thi hành công vụ của từng đơn vị.

- Tòa án nhân dân tối cao trực tiếp phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2021 cho các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao, bao gồm: Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Vụ công tác phía Nam; Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh; Báo Công lý; Tạp chí Tòa án nhân dân và các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên cơ sở dự toán ngân sách được giao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh giao dự toán cho đơn vị dự toán cấp III trực thuộc bảo đảm nguyên tắc giao đúng, đủ theo hướng dẫn.

II. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021

- Trong quá trình sử dụng ngân sách, Tòa án nhân dân tỉnh được phép điều chỉnh tiền lương từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu (nếu có), **thời gian điều chỉnh phải hoàn thành trước ngày 15/11/2021**. Tòa án nhân dân tối cao giao kinh phí chi cho con người như: Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương của số biên chế có mặt tại thời điểm 30/10/2020. Các đơn vị dự toán cấp II có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các việc quản lý, sử dụng số kinh phí này tại đơn vị dự toán cấp III trực thuộc; rà soát, báo cáo Tòa án nhân dân tối cao trước ngày 30/9/2021 tình hình kinh phí thừa, thiếu so với dự toán đã cấp để điều chỉnh trong toàn hệ thống Tòa án nhân dân. Nếu phát hiện đơn vị nào chi sai nội dung này, Tòa án nhân dân tối cao sẽ giảm trừ vào ngân sách năm sau.

- Bộ Tài chính tiếp tục thực hiện nhập dự toán chi ngân sách nhà nước của các đơn vị trên hệ thống TABMIS, do đó, trong quá trình thực hiện, nếu cần điều chỉnh các nội dung chi cho phù hợp với thực tế hoạt động, đơn vị gửi báo cáo về Tòa án nhân dân tối cao trước khi điều chỉnh.

- Việc điều chỉnh dự toán giữa các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc trong tỉnh không được làm thay đổi tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao.

- Trường hợp điều chỉnh kinh phí từ tỉnh này sang tỉnh khác, ngoài văn bản báo cáo Tòa án nhân dân tối cao, đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách giảm dự toán gửi bản xác nhận, đối chiếu số dư dự toán của đơn vị đó tại thời điểm điều

chính (*bản photocopy*) về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để Tòa án nhân dân tối cao báo cáo Bộ Tài chính xin điều chỉnh.

III. CÁC LOẠI KINH PHÍ GIAO DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2021

1. Kinh phí quản lý hành chính (Loại 340 khoản 341)

1.1. Kinh phí thực hiện tự chủ

Chi cho con người; định mức chi thường xuyên; kinh phí vì sự tiến bộ phụ nữ; lương lái xe cấp huyện theo Đề án “Trang bị tài sản, phương tiện làm việc của hệ thống Tòa án nhân dân giai đoạn III”; hỗ trợ kinh phí xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm của 03 Tòa án nhân dân cấp cao; kinh phí bảo trì, tập huấn phần mềm kế toán; kinh phí xây dựng Thông tư, Nghị quyết Hội đồng Thẩm phán...

1.2. Kinh phí không thực hiện tự chủ

Kinh phí tập huấn Hội thẩm nhân dân; thuê trụ sở; kinh phí chi phiên tòa, hòa giải thành; kinh phí thừa phát lại; kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở, mua sắm tài sản theo Đề án...

2. Các loại kinh phí khác

Bao gồm: Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo, kinh phí nghiên cứu khoa học, kinh phí đảm bảo xã hội.

IV. KINH PHÍ SẼ GIAO BỔ SUNG TRONG NĂM 2021

Giao dự toán bổ sung vào các đợt tiếp theo đối với các khoản kinh phí còn lại như kinh phí chi cho con người, thường xuyên của sổ biên chế tuyển từ ngày 01/11/2020 và kinh phí chi cho con người (nếu thừa, thiếu), án tử hình, án điểm, thuê trụ sở, biệt phái, thôi việc, kinh phí hỗ trợ cụm thi đua...

V. VỀ VIỆC SỬ DỤNG KINH PHÍ CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN

1. Đối với kinh phí thực hiện tự chủ

1.1. Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2021, trên cơ sở tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao, Thủ trưởng đơn vị dự toán tự quyết định bố trí, sử dụng số kinh phí được giao vào các nội dung hoạt động của đơn vị theo đúng mục chi của Mục lục ngân sách nhà nước và thực hiện đúng các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

Trong điều kiện kinh phí nhà nước còn khó khăn, yêu cầu các đơn vị sử dụng ngân sách triệt để tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ khác.

1.2. Trường hợp đơn vị có cán bộ đi, đến tăng cường (*Biệt phái*) thì thực hiện như sau:

- Đơn vị có cán bộ đi biệt phái thanh toán trả lương, phụ cấp, BHXH, BHYT và các khoản đóng góp khác theo qui định, tiền tàu xe một lượt khi về trong quá trình tham gia biệt phái.

- Đơn vị có cán bộ đến tăng cường, chịu trách nhiệm trả tiền phụ cấp biệt phái và bố trí nơi ăn nghỉ cho cán bộ đến biệt phái; thanh toán tiền tàu xe nghỉ phép (*nếu có*); thanh toán vé tàu, xe của một lượt đến trong quá trình đi công tác biệt phái.

- Thẩm phán biệt phái từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép một lần (*tính trừ vào nghỉ phép năm*) và được thanh toán tiền tàu, xe đi và về. Việc nghỉ phép do Chánh án Tòa án nhân dân nơi có Thẩm phán biệt phái đến quyết định.

- Mức hỗ trợ đối với cán bộ trong suốt thời gian biệt phái được thực hiện theo Quyết định 237/QĐ-TANDTC ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái trong hệ thống Tòa án nhân dân.

Đơn vị có cán bộ đến biệt phái phải gửi công văn, dự toán và quyết định cử cán bộ đến biệt phái về Tòa án nhân dân tối cao (*Cục Kế hoạch - Tài chính*) để Tòa án nhân dân tối cao có cơ sở cấp bổ sung kinh phí chi trả tiền phụ cấp biệt phái, tiền tàu xe một lượt đến biệt phái và tiền nghỉ phép (*nếu có*) cho cán bộ, công chức khi được cử đến đơn vị công tác biệt phái.

2. Đối với kinh phí không thực hiện tự chủ

Thực hiện, quản lý sử dụng kinh phí hiệu quả, chấp hành theo đúng nội dung dự toán đã được giao.

3. Trường hợp cán bộ, công chức nghỉ ốm, thai sản

Thực hiện chi thanh toán cá nhân tại cơ quan Bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành. Đối với Thẩm phán, Thư ký, Thẩm tra viên, khi nghỉ thai sản, nghỉ ốm nhiều ngày (*hưởng lương do BHXH chi trả*) thì vẫn được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo quy định tại *Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 8 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ*. Nguồn kinh phí chi trả chế độ phụ cấp trách nhiệm cho đối tượng này được bố trí trong nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị.

VI. VỀ THỰC HIỆN QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ, THỰC HIỆN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH, SỬ DỤNG KINH PHÍ TIẾT KIỆM ĐƯỢC

1. Tiếp tục hoàn thiện quy Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117 ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp II phối hợp với Chủ tịch Công đoàn cơ sở của đơn vị tổ chức hội nghị để đánh giá về kết quả việc thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ đã ban hành năm 2020 của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Trên cơ sở kết quả đánh giá, Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp II hướng dẫn các đơn vị dự toán cấp III xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo thống nhất, cập nhật các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành, phù hợp với tình hình và nhiệm vụ chung của các đơn vị.

2. Sử dụng kinh phí tiết kiệm được

- Kết thúc năm ngân sách, sau khi hoàn thành nhiệm vụ được giao, đơn vị trực tiếp sử dụng ngân sách có số chi thực tế thấp hơn số dự toán được giao về kinh phí thực hiện chế độ tự chủ thì phần chênh lệch được xác định là kinh phí tiết kiệm (Không bao gồm kinh phí chi cho con người). Số kinh phí tiết kiệm đơn vị được giữ lại để chi tiêu phục vụ cho các nhiệm vụ của đơn vị theo quy định của *Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005; Nghị định số 117/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 130/2005/NĐ-CP và Thông tư số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ.*

- Số kinh phí tự chủ (vì sự tiến bộ của phụ nữ, Cụm trưởng Cụm Thi đua...) nếu không thực hiện nhiệm vụ đã giao, hoặc thực hiện không đầy đủ khối lượng công việc thì không được xác định là kinh phí tiết kiệm và phải chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện.

- Thủ trưởng các đơn vị dự toán thực hiện chế độ tự chủ quyết định phương án sử dụng kinh phí tiết kiệm nêu trên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan sau khi thống nhất ý kiến bằng văn bản với tổ chức Công đoàn cơ quan.

3. Thực hiện công khai tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng

- Yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc chế độ công khai tài chính của các đơn vị dự toán cấp II, cấp III theo quy định theo *Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính.*

- Thủ trưởng đơn vị ban hành, chủ trì việc thực hiện các biện pháp tiết kiệm, chống lãng phí, phối hợp với tổ chức Đảng, Đoàn thể tại cơ quan phát động cán bộ, công chức trong cơ quan thực hiện phong trào tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thủ trưởng đơn vị tổ chức tốt việc quản lý tài sản công; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng từng loại tài sản, mở sổ sách theo dõi chặt chẽ.

- Cục Kế hoạch - Tài chính Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tài chính kế toán đối với các đơn vị dự toán trong hệ thống Tòa án nhân dân và đề xuất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biện pháp xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nếu để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách nhà nước sai chế độ, chính sách tại các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Chánh Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao; Vụ trưởng Vụ công tác phía Nam; Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành Phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Học viện Tòa án, Tổng biên tập Báo Công lý; Tổng biên tập Tạp chí Tòa án nhân dân và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nghiêm chỉnh chấp hành và sao gửi cho các đơn vị thuộc phạm vi quản lý (nếu có), đồng thời, quán triệt đơn vị nghiêm túc thực hiện.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (Cục Kế hoạch - Tài chính) để có hướng dẫn cụ thể./.

Nơi nhận: *ts*

- Như Mục 1 Phần C;
- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- Các Đ/c Phó Chánh án TANDTC (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu VP, Cục KHTC.

KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN



Nguyễn Văn Du

Tòa án nhân dân Tối cao

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG THỬA CỦA CÁC ĐƠN VỊ NĂM 2020

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	TỈNH, TP	SỐ LƯƠNG THỬA
1	TAND tỉnh An Giang	390.000
2	TAND TP Cần Thơ	420.000
3	TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	270.000
4	TAND tỉnh Bình Định	270.000
5	TAND tỉnh Bình Thuận	240.000
6	TAND tỉnh Đồng Nai	240.000
7	TAND TP Hà Nội	340.000
8	TAND tỉnh Hà Tĩnh	450.000
9	TAND TP Hồ Chí Minh	1.200.000
10	TAND tỉnh Lào Cai	680.000
11	TAND tỉnh Long An	170.000
12	TAND tỉnh Phú Yên	220.000
13	TAND tỉnh Quảng Nam	206.000
14	TAND tỉnh Sóc Trăng	330.000
15	TAND tỉnh Tây Ninh	460.000
16	TAND tỉnh Tiền Giang	470.000
TỔNG CỘNG		6.356.000

Đan

PHỤ LỤC PHÁT HÀNH BẢO TRỌNG TOÀN HỆ THỐNG TAND NĂM Năm 2021

PHỤ LỤC 02

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
A	TAND Tối cao		
	Hội đồng thẩm phán -1 Chánh án -5 Phó Chánh án -11 Thẩm phán tối cao)	17	
A	Khối các đơn vị thuộc TANDTC: -Văn phòng -Vụ Tổ chức cán bộ -Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học -Vụ Hợp tác Quốc tế -Vụ Tổng hợp -Ban Thanh tra -Vụ Thi đua Khen thưởng -Cục Kế hoạch Tài chính -Vụ Giám đốc Kiểm tra I, II, III -Học viện Tòa án -Vụ Công tác phía Nam -Tạp chí Tòa án	14	
B	TAND cấp cao tại Hà Nội	6	
C	TAND cấp cao tại Đà Nẵng (372 Núi Thành, p. Hòa Cường Bắc)	6	
D	TAND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh	6	
1	TAND TỈNH SƠN LA	4	
2	TAND Tp Sơn La, tỉnh Sơn La	1	
3	TAND huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La	1	
4	TAND huyện Phú Yên, tỉnh Sơn La	1	
5	TAND huyện Mường La, tỉnh Sơn La	1	
6	TAND huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	1	
7	TAND huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	1	
8	TAND huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	1	
9	TAND huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	1	
10	TAND huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	1	
11	TAND huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	1	
12	TAND huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	1	
13	TAND huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	1	
14	TAND TỈNH ĐIỆN BIÊN	4	
15	TAND Tp Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1	
16	TAND thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1	
17	TAND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1	
18	TAND huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	1	
19	TAND huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
20	TAND huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1	
21	TAND huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	1	
22	TAND huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1	
23	TAND huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1	
24	TAND huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	1	
25	TAND TỈNH LAI CHÂU	4	
26	TAND Tp Lai Châu, tỉnh Lai Châu	1	
27	TAND huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	1	
28	TAND huyện Phong Thổ, tỉnh Lai Châu	1	
29	TAND huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	1	
30	TAND huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	1	
31	TAND huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	1	
32	TAND huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu	1	
33	TAND huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu	1	
34	TAND TỈNH LÀO CAI	4	
35	TAND Tp Lào Cai, tỉnh Lào Cai	1	
36	TAND huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai	1	
37	TAND huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	1	
38	TAND huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai	1	
39	TAND huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai	1	
40	TAND huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai	1	
41	TAND huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	1	
42	TAND huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	1	
43	TAND huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai	1	
44	TAND TỈNH PHÚ THỌ	4	
45	TAND thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	1	
46	TAND thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ	1	
47	TAND huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	
48	TAND huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	1	
49	TAND huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	1	
50	TAND huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ	1	
51	TAND huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ	1	
52	TAND huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ	1	
53	TAND huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ	1	
54	TAND huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ	1	
55	TAND huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	1	
56	TAND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	1	
57	TAND huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ	1	
58	TAND TỈNH YÊN BÁI	4	
59	TAND thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	1	
60	TAND thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	1	
61	TAND huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	1	
62	TAND huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	1	
63	TAND huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	1	
64	TAND huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
65	TAND huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	1	
66	TAND huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	1	
67	TAND huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	1	
68	TAND TỈNH BẮC KẠN	4	
69	TAND TP. Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn	1	
70	TAND huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	1	
71	TAND huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn	1	
72	TAND huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	1	
73	TAND huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	1	
74	TAND huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1	
75	TAND huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	1	
76	TAND huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn	1	
77	TAND TỈNH CAO BẰNG	4	
78	TAND TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	1	
79	TAND huyện Thông Nông, tỉnh Cao Bằng	1	
80	TAND huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	1	
81	TAND huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	1	
82	TAND huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1	
83	TAND huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	1	
84	TAND huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	1	
85	TAND huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	1	
86	TAND huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	1	
87	TAND huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng	1	
88	TAND huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	1	
89	TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1	
90	TAND huyện Phục Hoà, tỉnh Cao Bằng	1	
91	TAND TỈNH VĨNH PHÚC	4	
92	TAND Tp Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
93	TAND Tp Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
94	TAND huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
95	TAND huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
96	TAND huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
97	TAND huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
98	TAND huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
99	TAND huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
100	TAND huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	1	
101	TAND TỈNH HÀ GIANG	4	
102	TAND Tp Hà Giang, tỉnh Hà Giang	1	
103	TAND huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	1	
104	TAND huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang	1	
105	TAND huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang	1	
106	TAND huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	1	
107	TAND huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang	1	
108	TAND huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang	1	
109	TAND huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
110	TAND huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	1	
111	TAND huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang	1	
112	TAND huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	1	
113	TAND TỈNH TUYÊN QUANG	4	
114	TAND Tp Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	1	
115	TAND huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	1	
116	TAND huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	1	
117	TAND huyện Na hang, tỉnh Tuyên Quang	1	
118	TAND huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	1	
119	TAND huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	1	
120	TAND huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	1	
121	TAND TỈNH THÁI NGUYÊN	4	
122	TAND Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	1	
123	TAND Tp. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên	1	
124	TAND huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên	1	
125	TAND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên	1	
126	TAND huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	1	
127	TAND huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	1	
128	TAND huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	1	
129	TAND huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	1	
130	TAND huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	1	
131	TAND TP HÀ NỘI	6	
132	TAND quận Ba Đình, Tp. Hà Nội	1	
133	TAND quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	1	
134	TAND quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	1	
135	TAND quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	1	
136	TAND quận Tây Hồ, Tp. Hà Nội	1	
137	TAND quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	1	
138	TAND quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội	1	
139	TAND quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	1	
140	TAND quận Long Biên, Tp. Hà Nội	1	
141	TAND quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	1	
142	TAND quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	1	
143	TAND huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội	1	
144	TAND huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội	1	
145	TAND huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội	1	
146	TAND huyện Sóc Sơn, Tp. Hà Nội	1	
147	TAND quận Hà Đông, Tp. Hà Nội	1	
148	TAND thị xã Sơn Tây, Tp. Hà Nội	1	
149	TAND huyện Phú Xuyên, Tp. Hà Nội	1	
150	TAND huyện Thạch Thất, Tp. Hà Nội	1	
151	TAND huyện Phúc Thọ, Tp. Hà Nội	1	
152	TAND huyện Ba Vì, Tp. Hà Nội	1	
153	TAND huyện ứng Hoà, Tp. Hà Nội	1	
154	TAND huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội	1	
155	TAND huyện Thường Tín, Tp. Hà Nội	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
156	TAND huyện Mỹ Đức, Tp. Hà Nội	1	
157	TAND huyện Quốc Oai, Tp. Hà Nội	1	
158	TAND huyện Chương Mỹ, Tp. Hà Nội	1	
159	TAND huyện Hoài Đức, Tp. Hà Nội	1	
160	TAND huyện Đan Phượng, Tp. Hà Nội	1	
161	TAND huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội	1	
162	TAND TỈNH QUẢNG NINH	4	
163	TAND TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	1	
164	TAND TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	1	
165	TAND TP. Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	1	
166	TAND TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	1	
167	TAND thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	1	
168	TAND thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	1	
169	TAND huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh	1	
170	TAND huyện Ba Chẽ, tỉnh Quảng Ninh	1	
171	TAND huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	1	
172	TAND huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	1	
173	TAND huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh	1	
174	TAND huyện Hải Hà, tỉnh Quảng Ninh	1	
175	TAND huyện Đầm Hà, tỉnh Quảng Ninh	1	
176	TAND huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	1	
177	TAND TP HẢI PHÒNG	4	
178	TAND quận Lê Chân, Tp. Hải Phòng	1	
179	TAND quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng	1	
180	TAND quận Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng	1	
181	TAND quận Kiến An, Tp. Hải Phòng	1	
182	TAND quận Hải An, Tp. Hải Phòng	1	
183	TAND quận Đồ Sơn, Tp. Hải Phòng	1	
184	TAND quận Dương Kinh, Tp. Hải Phòng	1	
185	TAND huyện Cát Hải, Tp. Hải Phòng	1	
186	TAND huyện Bạch Long Vĩ, Tp. Hải Phòng	1	
187	TAND huyện Kiến Thụy, Tp. Hải Phòng	1	
188	TAND huyện Vĩnh Bảo, Tp. Hải Phòng	1	
189	TAND huyện An Lão, Tp. Hải Phòng	1	
190	TAND huyện An Dương , Tp. Hải Phòng	1	
191	TAND huyện Tiên Lãng, Tp. Hải Phòng	1	
192	TAND huyện Thuỷ Nguyên, Tp. Hải Phòng	1	
193	TAND TỈNH HẢI DƯƠNG	4	
194	TAND TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	1	
195	TAND thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	1	
196	TAND huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	1	
197	TAND huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	1	
198	TAND huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	1	
199	TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương	1	
200	TAND huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương	1	
201	TAND huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
202	TAND huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	1	
203	TAND huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	1	
204	TAND huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	1	
205	TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	1	
206	TAND TỈNH HƯNG YÊN	4	
207	TAND TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên	1	
208	TAND huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên	1	
209	TAND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên	1	
210	TAND huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên	1	
211	TAND huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên	1	
212	TAND huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên	1	
213	TAND huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên	1	
214	TAND huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	1	
215	TAND huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên	1	
216	TAND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	1	
217	TAND TỈNH THÁI BÌNH	4	
218	TAND TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình	1	
219	TAND huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	1	
220	TAND huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	1	
221	TAND huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	1	
222	TAND huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình	1	
223	TAND huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình	1	
224	TAND huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình	1	
225	TAND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	1	
226	TAND TỈNH HÀ NAM	4	
227	TAND TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	1	
228	TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	1	
229	TAND huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	1	
230	TAND huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	1	
231	TAND huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	1	
232	TAND huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	
233	TAND TỈNH HÒA BÌNH	4	
234	TAND TP. Hoà Bình, tỉnh Hòa Bình	1	
235	TAND huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	1	
236	TAND huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	1	
237	TAND huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	1	
238	TAND huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
239	TAND huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
240	TAND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	1	
241	TAND huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	1	
242	TAND huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình	1	
243	TAND huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	1	
244	TAND huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
245	TAND TỈNH BẮC GIANG	4	
246	TAND TP. Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	1	
247	TAND huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	1	
248	TAND huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	1	
249	TAND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	1	
250	TAND huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang	1	
251	TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	1	
252	TAND huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	1	
253	TAND huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	1	
254	TAND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	1	
255	TAND huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	1	
256	TAND TỈNH BẮC NINH	4	
257	TAND Tp Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	1	
258	TAND thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	1	
259	TAND huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	1	
260	TAND huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	1	
261	TAND huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	1	
262	TAND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	1	
263	TAND huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	1	
264	TAND huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	1	
265	TAND TỈNH LẠNG SƠN	4	
266	TAND Tp Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	
267	TAND huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	1	
268	TAND huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	1	
269	TAND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	1	
270	TAND huyện Văn Quan, tỉnh Lạng Sơn	1	
271	TAND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	1	
272	TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	1	
273	TAND huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn	1	
274	TAND huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	1	
275	TAND huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn	1	
276	TAND huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn	1	
277	TAND TỈNH NAM ĐỊNH	4	
278	TAND TP. Nam Định, tỉnh Nam Định	1	
279	TAND huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định	1	
280	TAND huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	1	
281	TAND huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	1	
282	TAND huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	1	
283	TAND huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định	1	
284	TAND huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	1	
285	TAND huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	1	
286	TAND huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định	1	
287	TAND huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định	1	
288	TAND TỈNH NINH BÌNH	4	
289	TAND TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
290	TAND TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	1	
291	TAND huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	1	
292	TAND huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	1	
293	TAND huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	1	
294	TAND huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1	
295	TAND huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	1	
296	TAND huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	1	
297	TAND TỈNH THANH HÓA	4	
298	TAND Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1	
299	TAND Tp Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
300	TAND thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
301	TAND huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
302	TAND huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
303	TAND huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa	1	
304	TAND huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
305	TAND huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
306	TAND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
307	TAND huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	1	
308	TAND huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	1	
309	TAND huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1	
310	TAND huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	1	
311	TAND huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	1	
312	TAND huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	1	
313	TAND huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	1	
314	TAND huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	1	
315	TAND huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	1	
316	TAND huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	1	
317	TAND huyện Quan Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
318	TAND huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
319	TAND huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	1	
320	TAND huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1	
321	TAND huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa	1	
322	TAND huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa	1	
323	TAND huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	1	
324	TAND huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hóa	1	
325	TAND TỈNH NGHỆ AN	4	
326	TAND Tp Vinh, tỉnh Nghệ An	1	
327	TAND thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An	1	
328	TAND thị xã Thái Hoà, tỉnh Nghệ An	1	
329	TAND thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1	
330	TAND huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	1	
331	TAND huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	1	
332	TAND huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	1	
333	TAND huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	1	
334	TAND huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	1	
335	TAND huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	1	
336	TAND huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
337	TAND huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	1	
338	TAND huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	1	
339	TAND huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	1	
340	TAND huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	1	
341	TAND huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	1	
342	TAND huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	1	
343	TAND huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	1	
344	TAND huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	1	
345	TAND huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	1	
346	TAND huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	1	
347	TAND TỈNH HÀ TĨNH	4	
348	TAND Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
349	TAND thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
350	TAND thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
351	TAND huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	1	
352	TAND huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	1	
353	TAND huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh	1	
354	TAND huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	1	
355	TAND huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	1	
356	TAND huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	1	
357	TAND Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	1	
358	TAND huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	1	
359	TAND huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	1	
360	TAND huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	1	
361	TAND TỈNH QUẢNG BÌNH	4	
362	TAND TP Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	1	
363	TAND thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình	1	
364	TAND huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình	1	
365	TAND huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình	1	
366	TAND huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	1	
367	TAND huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	1	
368	TAND huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình	1	
369	TAND huyện Lệ thủy, tỉnh Quảng Bình	1	
370	TAND TP. ĐÀ NẴNG	4	
371	TAND quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	1	
372	TAND quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng	1	
373	TAND quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	1	
374	TAND quận Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng	1	
375	TAND quận Ngũ hành Sơn, Tp. Đà Nẵng	1	
376	TAND quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	1	
377	TAND huyện Hoà Vang, Tp. Đà Nẵng	1	
378	TAND TỈNH QUẢNG TRỊ	4	
379	TAND TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	1	
380	TAND thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	1	
381	TAND huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
382	TAND huyện Đak Rông, tỉnh Quảng Trị	1	
383	TAND huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	1	
384	TAND huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	1	
385	TAND huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	1	
386	TAND huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị	1	
387	TAND huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	1	
388	TAND TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ	4	
389	TAND TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
390	TAND thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
391	TAND thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
392	TAND huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
393	TAND huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
394	TAND huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
395	TAND huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
396	TAND huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
397	TAND huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên - Huế	1	
398	TAND TỈNH QUẢNG NAM	4	
399	TAND TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam	1	
400	TAND Tp Hội An, tỉnh Quảng Nam	1	
401	TAND huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
402	TAND huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	1	
403	TAND huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam	1	
404	TAND huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
405	TAND huyện Tây Giang, tỉnh Quảng Nam	1	
406	TAND huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	
407	TAND huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam	1	
408	TAND huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	
409	TAND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	1	
410	TAND huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam	1	
411	TAND huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam	1	
412	TAND huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam	1	
413	TAND huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam	1	
414	TAND huyện Hiệp Đức, tỉnh Quảng Nam	1	
415	TAND huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam	1	
416	TAND huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam	1	
417	TAND TỈNH QUẢNG NGÃI	4	
418	TAND Tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	1	
419	TAND huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi	1	
420	TAND huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	1	
421	TAND huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi	1	
422	TAND huyện Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi	1	
423	TAND huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi	1	
424	TAND huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi	1	
425	TAND huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	1	
426	TAND huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	1	
427	TAND huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
428	TAND huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi	1	
429	TAND huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi	1	
430	TAND huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	1	
431	TAND huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	1	
432	TAND TỈNH KHÁNH HÒA	4	
433	TAND Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1	
434	TAND Tp Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	1	
435	TAND thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa	1	
436	TAND huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hòa	1	
437	TAND huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1	
438	TAND huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa	1	
439	TAND huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa	1	
440	TAND huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	1	
441	TAND TỈNH PHÚ YÊN	4	
442	TAND Tp Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
443	TAND thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	1	
444	TAND huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
445	TAND huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	1	
446	TAND huyện Phú Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
447	TAND huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	1	
448	TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	1	
449	TAND huyện Tây Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
450	TAND huyện Đông Hoà, tỉnh Phú Yên	1	
451	TAND TỈNH BÌNH ĐỊNH	4	
452	TAND Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
453	TAND huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	1	
454	TAND huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định	1	
455	TAND huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định	1	
456	TAND huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định	1	
457	TAND huyện An Lão, tỉnh Bình Định	1	
458	TAND huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
459	TAND huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định	1	
460	TAND huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định	1	
461	TAND huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định	1	
462	TAND huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	1	
463	TAND TỈNH NINH THUẬN	4	
464	TAND Tp Phan Rang-Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	1	
465	TAND huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	1	
466	TAND huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận	1	
467	TAND huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	1	
468	TAND huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận	1	
469	TAND huyện Thuận Bắc (M), tỉnh Ninh Thuận	1	
470	TAND huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
471	TAND TỈNH BÌNH THUẬN	4	
472	TAND Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	1	
473	TAND thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	1	
474	TAND huyện Phú Quý, tỉnh Bình Thuận	1	
475	TAND huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	1	
476	TAND huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	1	
477	TAND huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	1	
478	TAND huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận	1	
479	TAND huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận	1	
480	TAND huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	1	
481	TAND huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	1	
482	VP TAND TỈNH LÂM ĐỒNG	4	
483	TAND TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	1	
484	TAND Tp Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	1	
485	TAND huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	1	
486	TAND huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng	1	
487	TAND huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	1	
488	TAND huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng	1	
489	TAND huyện Đạ é, tỉnh Lâm Đồng	1	
490	TAND huyện Đạ Hoai, tỉnh Lâm Đồng	1	
491	TAND huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	1	
492	TAND huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	1	
493	TAND huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	1	
494	TAND huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng	1	
495	TAND TỈNH ĐẮK LẮK	4	
496	TAND TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	1	
497	TAND thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	1	
498	TAND huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk	1	
499	TAND huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	1	
500	TAND huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	1	
501	TAND huyện Eaheo, tỉnh Đắk Lắk	1	
502	TAND huyện M'đrăk, tỉnh Đắk Lắk	1	
503	TAND huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	1	
504	TAND huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk	1	
505	TAND huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	1	
506	TAND huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	1	
507	TAND huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	1	
508	TAND huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	1	
509	TAND huyện Krông Buk, tỉnh Đắk Lắk	1	
510	TAND huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	1	
511	TAND TỈNH GIA LAI	4	
512	TAND TP Pleiku, tỉnh Gia Lai	1	
513	TAND thị xã Ayunpa, tỉnh Gia Lai	1	
514	TAND thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1	
515	TAND huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	1	
516	TAND huyện Chưông, tỉnh Gia Lai	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
517	TAND huyện Chư păh, tỉnh Gia Lai	1	
518	TAND huyện Chư sê, tỉnh Gia Lai	1	
519	TAND huyện Đăk Đoa, tỉnh Gia Lai	1	
520	TAND huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	1	
521	TAND huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	1	
522	TAND huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	1	
523	TAND huyện Mangyang, tỉnh Gia Lai	1	
524	TAND huyện Iagrai, tỉnh Gia Lai	1	
525	TAND huyện Ia PA, tỉnh Gia Lai	1	
526	TAND huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	1	
527	TAND huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1	
528	TAND huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	1	
529	TAND TỈNH KON TUM	4	
530	TAND Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum	1	
531	TAND huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	1	
532	TAND huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	1	
533	TAND huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	1	
534	TAND huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum	1	
535	TAND huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum	1	
536	TAND huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	1	
537	TAND huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum	1	
538	TAND huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum	1	
539	TAND huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	1	
540	TAND TỈNH ĐĂK NÔNG	4	
541	TAND thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	1	
542	TAND huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	1	
543	TAND huyện Cư Jút, tỉnh Đăk Nông	1	
544	TAND huyện Krông Nô, tỉnh Đăk Nông	1	
545	TAND huyện Đăk RLấp, tỉnh Đăk Nông	1	
546	TAND huyện Đăk Song, tỉnh Đăk Nông	1	
547	TAND huyện Đăk GLong, tỉnh Đăk Nông	1	
548	TAND huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông	1	
549	TAND TP HỒ CHÍ MINH	7	
550	TAND Quận 1, TP Hồ Chí Minh	1	
551	TAND Quận 2, TP Hồ Chí Minh	1	
552	TAND Quận 3, TP Hồ Chí Minh	1	
553	TAND Quận 4, TP Hồ Chí Minh	1	
554	TAND Quận 5, TP Hồ Chí Minh	1	
555	TAND Quận 6, TP Hồ Chí Minh	1	
556	TAND Quận 7, TP Hồ Chí Minh	1	
557	TAND Quận 8, TP Hồ Chí Minh	1	
558	TAND Quận 9, TP Hồ Chí Minh	1	
559	TAND Quận 10, TP Hồ Chí Minh	1	
560	TAND Quận 11, TP Hồ Chí Minh	1	
561	TAND Quận 12, TP Hồ Chí Minh	1	
562	TAND Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
563	TAND Quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh	1	
564	TAND Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh	1	
565	TAND Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	1	
566	TAND Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	1	
567	TAND Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh	1	
568	TAND Quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh	1	
569	TAND huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh	1	
570	TAND huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh	1	
571	TAND huyện Cần Giờ, TP Hồ Chí Minh	1	
572	TAND huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh	1	
573	TAND huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh	1	
574	TAND TỈNH ĐỒNG NAI	4	
575	TAND Tp. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	1	
576	TAND thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	1	
577	TAND huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	1	
578	TAND huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	1	
579	TAND huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai	1	
580	TAND huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	1	
581	TAND huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	1	
582	TAND huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	1	
583	TAND huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	1	
584	TAND huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai	1	
585	TAND huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	1	
586	TAND TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU	4	
587	TAND Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
588	TAND Tp. Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
589	TAND huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
590	TAND huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
591	TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
592	TAND huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
593	TAND huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
594	TAND huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1	
595	TAND TỈNH TÂY NINH	4	
596	TAND Tp. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh	1	
597	TAND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	1	
598	TAND huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	1	
599	TAND huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	1	
600	TAND huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh	1	
601	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1	
602	TAND huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	1	
603	TAND huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh	1	
604	TAND huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	1	
605	TAND TỈNH BÌNH DƯƠNG	4	
606	TAND Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	1	
607	TAND thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
608	TAND thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	
609	TAND thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	1	
610	TAND thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương	1	
611	TAND huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	1	
612	TAND huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương	1	
613	TAND huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	1	
614	TAND huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	1	
615	TAND TỈNH BÌNH PHƯỚC	4	
616	TAND thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước	1	
617	TAND thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước	1	
618	TAND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước	1	
619	TAND huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1	
620	TAND huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước	1	
621	TAND huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1	
622	TAND huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước	1	
623	TAND huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước	1	
624	TAND huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước	1	
625	TAND huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	1	
626	TAND huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	1	
627	TAND TỈNH LONG AN	4	
628	TAND Tp Tân An, tỉnh Long An	1	
629	TAND thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	1	
630	TAND huyện Bến B380Lúc, tỉnh Long An	1	
631	TAND huyện Đức Huệ, tỉnh Long An	1	
632	TAND huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An	1	
633	TAND huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An	1	
634	TAND huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An	1	
635	TAND huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An	1	
636	TAND huyện Tân Trụ, tỉnh Long An	1	
637	TAND huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	1	
638	TAND huyện Cần Đước, tỉnh Long An	1	
639	TAND huyện Đức Hoà, tỉnh Long An	1	
640	TAND huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	1	
641	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Long An	1	
642	TAND huyện Tân Hưng, tỉnh Long An	1	
643	TAND TỈNH TIỀN GIANG	4	
644	TAND TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	1	
645	TAND thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang	1	
646	TAND thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	1	
647	TAND huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang	1	
648	TAND huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang	1	
649	TAND huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang	1	
650	TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang	1	
651	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	1	
652	TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang	1	
653	TAND huyện Tân Phước, tỉnh Tiền Giang	1	
654	TAND huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
655	TAND TỈNH BẾN TRE	4	
656	TAND Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1	
657	TAND huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	1	
658	TAND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	1	
659	TAND huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre	1	
660	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre	1	
661	TAND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	1	
662	TAND huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre	1	
663	TAND huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	1	
664	TAND huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre	1	
665	TAND TP CẦN THƠ	4	
666	TAND Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	1	
667	TAND Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ	1	
668	TAND Quận Cái Răng, TP Cần Thơ	1	
669	TAND Quận Ô Môn, TP Cần Thơ	1	
670	TAND huyện Thốt Nốt, TP Cần Thơ	1	
671	TAND huyện Cờ Đỏ, TP Cần Thơ	1	
672	TAND huyện Phong Điền, TP Cần Thơ	1	
673	TAND huyện Vĩnh Thạnh, TP Cần Thơ	1	
674	TAND huyện Thới Lai, TP Cần Thơ	1	
675	TAND TỈNH VĨNH LONG	4	
676	TAND Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1	
677	TAND thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long	1	
678	TAND huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	1	
679	TAND huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long	1	
680	TAND huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1	
681	TAND huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	1	
682	TAND huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	1	
683	TAND huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long	1	
684	TAND TỈNH TRÀ VINH	4	
685	TAND Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	1	
686	TAND thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1	
687	TAND huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	1	
688	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh	1	
689	TAND huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	1	
690	TAND huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	1	
691	TAND huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	1	
692	TAND huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	1	
693	TAND huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	1	
694	TAND TỈNH ĐỒNG THÁP	4	
695	TAND Tp Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1	
696	TAND Tp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	1	
697	TAND thị xã Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1	
698	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
699	TAND huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp	1	
700	TAND huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	1	
701	TAND huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	1	
702	TAND huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	1	
703	TAND huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	1	
704	TAND huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1	
705	TAND huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	1	
706	TAND huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	1	
707	TAND TỈNH AN GIANG	4	
708	TAND TP Long Xuyên, tỉnh An Giang	1	
709	TAND Tp Châu Đốc, tỉnh An Giang	1	
710	TAND thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang	1	
711	TAND huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	1	
712	TAND huyện An Phú, tỉnh An Giang	1	
713	TAND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	1	
714	TAND huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang	1	
715	TAND huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang	1	
716	TAND huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	1	
717	TAND huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang	1	
718	TAND huyện Châu Thành, tỉnh An Giang	1	
719	TAND TỈNH KIÊN GIANG	4	
720	TAND Tp Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1	
721	TAND thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	1	
722	TAND huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	1	
723	TAND huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1	
724	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	1	
725	TAND huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	1	
726	TAND huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	1	
727	TAND huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	1	
728	TAND huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	1	
729	TAND huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	1	
730	TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	1	
731	TAND huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	1	
732	TAND huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	1	
733	TAND huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	1	
734	TAND huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	1	
735	TAND TỈNH HẬU GIANG	4	
736	TAND Tp Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	1	
737	TAND thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	1	
738	TAND thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	1	
739	TAND huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	1	
740	TAND huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	1	
741	TAND huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	1	
742	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	1	
743	TAND huyện Châu Thành " A ", tỉnh Hậu Giang	1	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG (TỜ)	GHI CHÚ
744	TAND TỈNH BẠC LIÊU	4	
745	TAND TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	1	
746	TAND huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	1	
747	TAND huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu	1	
748	TAND huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu	1	
749	TAND huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu	1	
750	TAND huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	1	
751	TAND huyện Hoà Bình, tỉnh Bạc Liêu	1	
752	TAND TỈNH SÓC TRĂNG	4	
753	TAND Tp Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	1	
754	TAND thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	1	
755	TAND huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	1	
756	TAND huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	1	
757	TAND huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	1	
758	TAND huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	1	
759	TAND huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	1	
760	TAND huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	1	
761	TAND huyện Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	1	
762	TAND huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	1	
763	TAND huyện Trâm Đề, tỉnh Sóc Trăng	1	
764	TAND TỈNH CÀ MAU	4	
765	TAND TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau	1	
766	TAND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau	1	
767	TAND huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau	1	
768	TAND huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	1	
769	TAND huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	1	
770	TAND huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	1	
771	TAND huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau	1	
772	TAND huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau	1	
773	TAND huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau	1	
	Tổng	1016	

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỐI CAO



Phụ lục số 03

(Kèm theo Công văn số 4NDTC-KHTC ngày 26/01/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
	TỔNG CỘNG	2543
	Tòa án nhân dân tối cao	31
	TAND cấp cao tại Hà Nội	23
	TAND cấp cao tại Đà Nẵng	14
	TAND cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh	21
1	HÀ NỘI	86
1	TAND TP Hà Nội	26
2	TAND huyện Gia Lâm	2
3	TAND huyện Hoài Đức	2
4	TAND quận Cầu Giấy	2
5	TAND huyện Thường Tín	2
6	TAND quận Hà Đông	2
7	TAND quận Ba Đình	2
8	TAND quận Hoàn Kiếm	2
9	TAND quận Hai Bà Trưng	2
10	TAND quận Đống Đa	2
11	TAND quận Tây Hồ	2
12	TAND quận Thanh Xuân	2
13	TAND quận Hoàng Mai	2
14	TAND quận Long Biên	2
15	TAND quận Nam Từ Liêm	2
16	TAND quận Bắc Từ Liêm	2
17	TAND huyện Thanh Trì	2
18	TAND huyện Đông Anh	2
19	TAND huyện Sóc Sơn	2
20	TAND thị xã Sơn Tây	2
21	TAND huyện Phú Xuyên	2
22	TAND huyện Thạch Thất	2
23	TAND huyện Phúc Thọ	2
24	TAND huyện Ba Vì	2
25	TAND huyện Thanh Oai	2
26	TAND huyện Mỹ Đức	2
27	TAND huyện Quốc Oai	2
28	TAND huyện Chương Mỹ	2
29	TAND huyện Đan Phượng	2
30	TAND huyện Mê Linh	2
31	TAND huyện Ứng Hòa	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
2	TP HỒ CHÍ MINH	80
1	TAND TP Hồ Chí Minh	32
2	TAND Quận Bình Thạnh - HCM	2
3	TAND quận 1	2
4	TAND quận 9	2
5	TAND quận 10	2
6	TAND huyện Củ Chi	2
7	TAND quận Thủ Đức	2
8	TAND huyện Nhà Bè	2
9	TAND quận 12	2
10	TAND Quận 2	2
11	TAND quận Phú Nhuận	2
12	TAND quận 3	2
13	TAND quận 4	2
14	TAND quận 5	2
15	TAND quận 6	2
16	TAND quận 7	2
17	TAND quận 8	2
18	TAND quận 11	2
19	TAND quận Tân Bình	2
20	TAND quận Gò Vấp	2
21	TAND quận Tân Phú	2
22	TAND quận Bình Tân	2
23	TAND huyện Bình Chánh	2
24	TAND huyện Cần Giờ	2
25	TAND huyện Hóc Môn	2
3	VĨNH PHÚC	34
1	TAND tỉnh Vĩnh Phúc	16
2	TAND huyện Tam Dương	2
3	TAND huyện Yên Lạc	2
4	TAND huyện Lập Thạch	2
5	TAND huyện Bình Xuyên	2
6	TAND TP Vĩnh Yên	2
7	TAND TX Phúc Yên	2
8	TAND huyện Sông Lô	2
9	TAND huyện Tam Đảo	2
10	TAND huyện Vĩnh Tường	2
4	PHÚ THỌ	42
1	TAND tỉnh Phú Thọ	16
2	TAND huyện Tam Nông	2
3	TAND huyện Phù Ninh	2
4	TAND thị xã Phú Thọ	2
5	TAND huyện Tân Sơn	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
6	TAND huyện Lâm Thao	2
7	TAND TP Việt Trì	2
8	TAND huyện Hạ Hòa	2
9	TAND huyện Thanh Thủy	2
10	TAND huyện Yên Lập	2
11	TAND huyện Đoan Hùng	2
12	TAND huyện Cẩm Khê	2
13	TAND huyện Thanh Ba	2
14	TAND huyện Thanh Sơn	2
5	NAM ĐỊNH	36
1	TAND tỉnh Nam Định	16
2	TAND huyện Nghĩa Hưng	2
3	TAND huyện Nam Trực	2
4	TAND huyện Mỹ Lộc	2
5	TAND huyện Vụ Bản	2
6	TAND huyện Giao Thủy	2
7	TAND TP Nam Định	2
8	TAND huyện Trực Ninh	2
9	TAND huyện Xuân Trường	2
10	TAND huyện Ý Yên	2
11	TAND huyện Hải Hậu	2
6	HÀ NAM	28
1	TAND tỉnh Hà Nam	16
2	TAND huyện Bình Lục	2
3	TAND TP Phủ Lý	2
4	TAND huyện Kim Bảng	2
5	TAND huyện Duy Tiên	2
6	TAND huyện Lý Nhân	2
7	TAND huyện Thanh Liêm	2
7	YÊN BÁI	34
1	TAND tỉnh Yên Bái	16
2	TAND huyện Yên Bình	2
3	TAND TP Yên Bái	2
4	TAND thị xã Nghĩa Lộ	2
5	TAND huyện Trấn Yên	2
6	TAND huyện Lục Yên	2
7	TAND huyện Văn Yên	2
8	TAND huyện Trạm Tấu	2
9	TAND huyện Mù Cang Chải	2
10	TAND huyện Văn Chấn	2
8	LÀO CAI	34
1	TAND tỉnh Lào Cai	16
2	TAND huyện SaPa	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>
3	TAND huyện Bắc Hà	2
4	TAND huyện Bảo Yên	2
5	TAND huyện Bảo Thắng	2
6	TAND huyện Bát Xát	2
7	TAND huyện Mường Khương	2
8	TAND huyện Văn Bàn	2
9	TAND huyện Si Ma Cai	2
10	TAND TP Lào Cai	2
9	LẠNG SƠN	38
1	TAND tỉnh Lạng Sơn	16
2	TAND Tp Lạng Sơn	2
3	TAND H Chi Lăng	2
4	TAND H Đình Lập	2
5	TAND H Cao Lộc	2
6	TAND H Văn Quan	2
7	TAND H Bắc Sơn	2
8	TAND H Lộc Bình	2
9	TAND H Văn Lãng	2
10	TAND H Bình Gia	2
11	TAND H Tràng Định	2
12	TAND H Hữu Lũng	2
10	BẮC GIANG	36
1	TAND tỉnh Bắc Giang	16
2	TAND huyện Lục Nam	2
3	TAND huyện Tân Yên	2
4	TAND huyện Yên Dũng	2
5	TAND TP Bắc Giang	2
6	TAND huyện Lạng Giang	2
7	TAND huyện Lục Ngạn	2
8	TAND huyện Việt Yên	2
9	TAND huyện Sơn Động	2
10	TAND huyện Yên Thế	2
11	TAND huyện Hiệp Hòa	2
11	BẮC NINH	32
1	TAND tỉnh Bắc Ninh	16
2	TAND huyện Lương Tài	2
3	TAND thị xã Từ Sơn	2
4	TAND huyện Gia Bình	2
5	TAND huyện Quế Võ	2
6	TAND huyện Tiên Du	2
7	TAND huyện Yên Phong	2
8	TAND huyện Thuận Thành	2
9	TAND TP Bắc Ninh	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
12	THÁI NGUYÊN	34
1	TAND tỉnh Thái Nguyên	16
2	TAND Huyện Đại Từ	2
3	TAND thị xã Phổ Yên	2
4	TAND TP Thái Nguyên	2
5	TAND huyện Võ Nhai	2
6	TAND huyện Phú Lương	2
7	TAND huyện Định Hóa	2
8	TAND thị xã Sông Công	2
9	TAND huyện Đông Hỷ	2
10	TAND huyện Phú Bình	2
14	NGHỆ AN	58
1	TAND tỉnh Nghệ An	16
2	TAND Huyện Nghĩa Đàn	2
3	TAND huyện Quỳnh Hợp	2
4	TAND huyện Quỳnh Lưu	2
5	TAND thị xã Cửa Lò	2
6	TAND huyện Quỳnh Châu	2
7	TAND TP Vinh	2
8	TAND thị xã Thái Hòa	2
9	TAND huyện Tân Kỳ	2
10	TAND huyện Yên Thành	2
11	TAND huyện Kỳ Sơn	2
12	TAND huyện Tương Dương	2
13	TAND huyện Nghi Lộc	2
14	TAND huyện Đô Lương	2
15	TAND huyện Con Cuông	2
16	TAND huyện Anh Sơn	2
17	TAND huyện Nam Đàn	2
18	TAND huyện Hưng Nguyên	2
19	TAND huyện Diễn Châu	2
20	TAND huyện Thanh Chương	2
21	TAND thị xã Hoàng Mai	2
22	TAND huyện Quế Phong	2
14	ĐÀ NẴNG	30
1	TAND TP Đà Nẵng	16
2	TAND quận Hải Châu	2
3	TAND quận Thanh Khê	2
4	TAND quận Liên Chiểu	2
5	TAND quận Cẩm Lệ	2
6	TAND quận Ngũ Hành Sơn	2
7	TAND huyện Hòa Vang	2
8	TAND quận Sơn Trà	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
15	HÀ TĨNH	42
1	TAND tỉnh Hà Tĩnh	16
2	TAND Huyện Nghi Xuân	2
3	TAND thị xã Hồng Lĩnh	2
4	TAND Thành phố Hà Tĩnh	2
5	TAND huyện Can Lộc	2
6	TAND huyện Thạch Hà	2
7	TAND huyện Lộc Hà	2
8	TAND huyện Đức Thọ	2
9	TAND huyện Vũ Quang	2
10	TAND huyện Hương Khê	2
11	TAND thị xã Kỳ Anh	2
12	TAND huyện Kỳ Anh	2
13	TAND huyện Cẩm Xuyên	2
14	TAND huyện Hương Sơn	2
16	QUẢNG BÌNH	32
1	TAND tỉnh Quảng Bình	16
2	TAND Huyện Lệ Thủy	2
3	TAND huyện Minh Hóa	2
4	TAND huyện Bố Trạch	2
5	TAND huyện Quảng Ninh	2
6	TAND huyện Ba Đồn	2
7	TAND huyện Tuyên Hóa	2
8	TAND TP Đồng Hới	2
9	TAND Huyện Quảng Trạch	2
17	QUẢNG TRỊ	34
1	TAND tỉnh Quảng Trị	16
2	TAND Huyện Gio Linh	2
3	TAND thị xã Quảng Trị	2
4	TAND huyện Đông Hà	2
5	TAND huyện Cam Lộ	2
6	TAND huyện ĐăkRông	2
7	TAND huyện Hướng Hóa	2
8	TAND huyện Triệu Phong	2
9	TAND huyện Hải Lăng	2
10	TAND huyện Vĩnh Linh	2
18	THỪA THIÊN HUẾ	34
1	TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	16
2	TAND thị xã Hương Thủy	2
3	TAND huyện Phú Vang	2
4	TAND huyện Phong Điền	2
5	TAND TP Huế	2
6	TAND huyện Quảng Điền	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
7	TAND thị xã Hương Trà	2
8	TAND huyện A Lưới	2
9	TAND huyện Nam Đông	2
10	TAND huyện Phú Lộc	2
19	QUẢNG NAM	52
1	TAND tỉnh Quảng Nam	16
2	TAND Huyện Nam Giang	2
3	TAND Huyện Quế Sơn	2
4	TAND TP Tam Kỳ	2
5	TAND huyện Phú Ninh	2
6	TAND huyện Thăng Bình	2
7	TAND huyện Đại Lộc	2
8	TAND huyện Phước Sơn	2
9	TAND huyện Nông Sơn	2
10	TAND huyện Duy Xuyên	2
11	TAND huyện Núi Thành	2
12	TAND huyện Bắc Trà My	2
13	TAND huyện Nam Trà My	2
14	TAND huyện Tiên Phước	2
15	TAND huyện Đông Giang	2
16	TAND huyện Hiệp Đức	2
17	TAND huyện Tây Giang	2
18	TAND TP Hội An	2
19	TAND thị xã Điện Bàn	2
20	QUẢNG NGÃI	44
1	TAND tỉnh Quảng Ngãi	16
2	TAND Huyện Đức Phổ	2
3	TAND huyện Sơn Tây	2
4	TAND Huyện Mộ Đức	2
5	TAND Huyện Trà Bồng	2
6	TAND TP Quảng Ngãi	2
7	TAND huyện Tư Nghĩa	2
8	TAND huyện Sơn Tịnh	2
9	TAND huyện Nghĩa Hành	2
10	TAND huyện Minh Long	2
11	TAND huyện Sơn Hà	2
12	TAND huyện Tây Trà	2
13	TAND huyện Lý Sơn	2
14	TAND huyện Bình Sơn	2
15	TAND huyện Ba Tơ	2
21	ĐÀK LẮC	46
1	TAND tỉnh Đắk Lắk	16
2	TAND huyện Mdrak- tỉnh Đắk Lắk	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
3	TAND huyện Krông Năng	2
4	TAND huyện Krông Ana	2
5	TAND huyện Cư Mgar	2
6	TAND huyện Ea Kar	2
7	TAND TP Buôn Ma Thuột	2
8	TAND huyện Krông Pắc	2
9	TAND huyện Lắk	2
10	TAND huyện Cư Kuin	2
11	TAND huyện Krông Bông	2
12	TAND thị xã Buôn Hồ	2
13	TAND huyện Krông Búk	2
14	TAND huyện Ea Súp	2
15	TAND huyện EA H'Leo	2
16	TAND huyện Buôn Đôn	2
22	ĐẮC NÔNG	32
1	TAND tỉnh Đắk Nông	16
2	TAND thị xã Gia Nghĩa	2
3	TAND huyện Đắk Mil	2
4	TAND huyện Cư Jút	2
5	TAND huyện Krông Nô	2
6	TAND huyện Đắk R'lấp	2
7	TAND huyện Đắk Song	2
8	TAND huyện Đắk Glong	2
9	TAND huyện Tuy Đức	2
23	GIA LAI	50
1	TAND tỉnh Gia Lai	16
2	TAND huyện K rông Pa	2
3	TAND thị xã An Khê	2
4	TAND huyện IaGrai	2
5	TAND huyện Chư Prông	2
6	TAND TP Pleiku	2
7	TAND thị xã Ayun Pa	2
8	TAND huyện Mang Yang	2
9	TAND huyện Chư Sê	2
10	TAND huyện Phú Thiện	2
11	TAND huyện Chư Pưh	2
12	TAND huyện Đak Pơ	2
13	TAND huyện Kbang	2
14	TAND huyện Krông Chro	2
15	TAND huyện Chư Păh	2
16	TAND huyện Ia Pa	2
17	TAND huyện Đức Cơ	2
18	TAND huyện Đăk Đoa	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
24	KON TUM	36
1	TAND tỉnh Kon Tum	16
2	TAND Huyện Đăk Glei	2
3	TAND huyện Đăk Hà	2
4	TAND huyện Kon Rẫy	2
5	TAND Thành phố Kon Tum	2
6	TAND huyện Đăk Tô	2
7	TAND huyện Sa Thầy	2
8	TAND huyện Kon Plong	2
9	TAND huyện Ia H'drai	2
10	TAND huyện Tu Mơ Rông	2
11	TAND huyện Ngọc Hồi	2
25	KHÁNH HOÀ	32
1	TAND tỉnh Khánh Hòa	16
2	TAND thành phố Nha Trang	2
3	TAND huyện Diên Khánh	2
4	TAND thị xã Ninh Hòa	2
5	TAND huyện Khánh Sơn	2
6	TAND huyện Vạn Ninh	2
7	TAND Thành phố Cam Ranh	2
8	TAND huyện Khánh Vĩnh	2
9	TAND huyện Cam Lâm	2
26	AN GIANG	38
1	TAND tỉnh An Giang	16
2	TAND TP Châu Đốc	2
3	TAND huyện Tri Tôn	2
4	TAND thị xã Tân Châu	2
5	TAND huyện Chợ Mới	2
6	TAND huyện Thoại Sơn	2
7	TAND huyện Phú Tân	2
8	TAND huyện Tịnh Biên	2
9	TAND huyện An Phú	2
10	TAND Huyện Châu Thành	2
11	TAND huyện Châu Phú	2
12	TAND TP Long Xuyên	2
27	PHÚ YÊN	34
1	TAND tỉnh Phú Yên	16
2	TAND TP Tuy Hòa	2
3	TAND H Sơn Hòa	2
4	TAND H Sông Hinh	2
5	TAND H Phú Hòa	2
6	TAND H Tuy An	2
7	TAND H Đồng Xuân	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
8	TAND TX Sông Cầu	2
9	TAND H Tây Hòa	2
10	TAND H Đông Hòa	2
28	KIÊN GIANG	46
1	TAND tỉnh Kiên Giang	16
2	TAND Huyện An Biên	2
3	TAND Thành phố Rạch Giá	2
4	TAND thị xã Hà Tiên	2
5	TAND huyện Kiên Lương	2
6	TAND huyện Hòn Đất	2
7	TAND huyện Châu Thành	2
8	TAND huyện Tân Hiệp	2
9	TAND huyện Giồng Riềng	2
10	TAND huyện Gò Quao	2
11	TAND huyện An Minh	2
12	TAND huyện Vĩnh Thuận	2
13	TAND huyện Kiên Hải	2
14	TAND huyện Phú Quốc	2
15	TAND huyện Giang Thành	2
16	TAND huyện U Minh Thượng	2
29	CẦN THƠ	34
1	TAND TP Cần Thơ	16
2	TAND quận Ninh Kiều	2
3	TAND quận Bình Thủy	2
4	TAND quận Cái Răng	2
5	TAND quận Ô Môn	2
6	TAND quận Thốt Nốt	2
7	TAND huyện Thới Lai	2
8	TAND huyện Cờ Đỏ	2
9	TAND huyện Vĩnh Thạnh	2
10	TAND huyện Phong Điền	2
30	HẬU GIANG	32
1	TAND Tỉnh Hậu Giang	16
2	TAND huyện Phụng Hiệp	2
3	TAND thị xã Long Mỹ	2
4	TAND huyện Vị Thủy	2
5	TAND Thành phố Vị Thanh	2
6	TAND huyện Châu Thành	2
7	TAND huyện Châu Thành A	2
8	TAND huyện Long Mỹ	2
9	TAND thị xã Ngã Bảy	2
31	BẠC LIÊU	30
1	TAND Tỉnh Bạc Liêu	16

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
2	TAND TP Bạc Liêu	2
3	TAND huyện Đông Hải	2
4	TAND htx Giá Rai	2
5	TAND huyện Hòa Bình	2
6	TAND huyện Hồng Dân	2
7	TAND huyện Vĩnh Lợi	2
8	TAND huyện Phước Long	2
32	CÀ MAU	34
1	TAND tỉnh Cà Mau	16
2	TAND huyện Cái Nước	2
3	TAND huyện Năm Căn	2
4	TAND huyện Phú Tân	2
5	TAND huyện Đầm Dơi	2
6	TAND huyện Thới Bình	2
7	TAND huyện U Minh	2
8	TAND TP Cà Mau	2
9	TAND huyện Ngọc Hiển	2
10	TAND huyện Trần Văn Thời	2
33	SÓC TRĂNG	38
1	TAND Tỉnh Sóc Trăng	16
2	TAND TP Sóc Trăng	2
3	TAND thị xã Vĩnh Châu	2
4	TAND huyện Mỹ Xuyên	2
5	TAND huyện Mỹ Tú	2
6	TAND huyện Kế Sách	2
7	TAND huyện Long Phú	2
8	TAND huyện Thạnh Trị	2
9	TAND huyện Châu Thành	2
10	TAND huyện Cù Lao Dung	2
11	TAND huyện Trần Đề	2
12	TAND thị xã Ngã Năm	2
34	LONG AN	46
1	TAND Tỉnh Long An	16
2	TAND Huyện Bến Lức	2
3	TAND Huyện Đức Hòa	2
4	TAND huyện Châu Thành	2
5	TAND Huyện Thạnh Hóa	2
6	TAND TP Tân An	2
7	TAND huyện Thủ Thừa	2
8	TAND huyện Tân Trụ	2
9	TAND huyện Cần Giuộc	2
10	TAND huyện Cần Đước	2
11	TAND huyện Đức Huệ	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l</i>
12	TAND huyện Tân Thạnh	2
13	TAND huyện Mộc Hóa	2
14	TAND thị xã Kiến Tường	2
15	TAND huyện Tân Hưng	2
16	TAND huyện Vĩnh Hưng	2
35	TIỀN GIANG	38
1	TAND tỉnh Tiền Giang	16
2	TAND huyện Tân Phú Đông	2
3	TAND Huyện Gò Công Tây	2
4	TAND TP Mỹ Tho	2
5	TAND thị xã Gò Công	2
6	TAND huyện Cái Bè	2
7	TAND thị xã Cai Lậy	2
8	TAND huyện Cai Lậy	2
9	TAND huyện Tân Phước	2
10	TAND huyện Châu Thành	2
11	TAND huyện Chợ Gạo	2
12	TAND huyện Gò Công Đông	2
36	BẾN TRE	34
1	TAND tỉnh Bến Tre	16
2	TAND TP Bến Tre	2
3	TAND huyện Châu Thành	2
4	TAND huyện Giồng Trôm	2
5	TAND huyện Bình Đại	2
6	TAND huyện Ba Tri	2
7	TAND huyện Mỏ Cày Bắc	2
8	TAND huyện Thạnh Phú	2
9	TAND huyện Mỏ Cày Nam	2
10	TAND huyện Chợ Lách	2
37	VĨNH LONG	32
1	TAND tỉnh Vĩnh Long	16
2	TAND Huyện Tam Bình	2
3	TAND Huyện Vũng Liêm	2
4	TAND huyện Trà Ôn	2
5	TAND huyện Bình Tân	2
6	TAND huyện Long Hồ	2
7	TAND huyện Mang Thít	2
8	TAND TP Vĩnh Long	2
9	TAND thị xã Bình Minh	2
38	BÌNH ĐỊNH	38
1	TAND tỉnh Bình Định	16
2	TAND huyện An Lão	2
3	TAND huyện Hoài Nhơn	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
4	TAND huyện Tây Sơn	2
5	TAND huyện Hoài Ân	2
6	TAND huyện Vĩnh Thạnh	2
7	TAND huyện Tuy Phước	2
8	TAND huyện An Nhơn	2
9	TAND huyện Phù Mỹ	2
10	TAND huyện Vân Canh	2
11	TAND huyện Phù Cát	2
12	TAND TP Quy Nhơn	2
39	QUẢNG NINH	44
1	TAND tỉnh Quảng Ninh	16
2	TAND thị xã Quảng Yên	2
3	TAND Huyện Đầm Hà	2
4	TAND H. Bình Liêu	2
5	TAND TP Cẩm Phả	2
6	TAND TP Uông Bí	2
7	TAND TP Hạ Long	2
8	TAND huyện Tiên Yên	2
9	TAND TP Móng Cái	2
10	TAND huyện Hoành Bồ	2
11	TAND huyện Vân Đồn	2
12	TAND huyện Cô Tô	2
13	TAND huyện Ba Chẽ	2
14	TAND huyện Hải Hà	2
15	TAND thị xã Đông Triều	2
40	TRÀ VINH	34
1	TAND tỉnh Trà Vinh	16
2	TAND Tp Trà Vinh	2
3	TAND huyện Cầu Ngang	2
4	TAND huyện Châu Thành	2
5	TAND huyện Càng Long	2
6	TAND huyện Duyên Hải	2
7	TAND huyện Trà Cú	2
8	TAND huyện Cầu Kè	2
9	TAND huyện Tiểu Cần	2
10	TAND TX Duyên Hải	2
41	ĐỒNG THÁP	40
1	TAND tỉnh Đồng Tháp	16
2	TAND huyện Lấp Vò	2
3	TAND huyện Lai Vung	2
4	TAND Thành phố Cao Lãnh	2
5	TAND huyện Thanh Bình	2
6	TAND TP Sa Đéc	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
7	TAND thị xã Hồng Ngự	2
8	TAND huyện Cao Lãnh	2
9	TAND huyện Châu Thành	2
10	TAND huyện Tháp Mười	2
11	TAND huyện Tam Nông	2
12	TAND huyện Hồng Ngự	2
13	TAND Huyện Tân Hồng	2
42	HẢI PHÒNG	46
1	TAND TP Hải Phòng	16
2	TAND Q Lê Chân	2
3	TAND Q Ngô Quyền	2
4	TAND Q Hồng Bàng	2
5	TAND Q Kiến An	2
6	TAND Q Hải An	2
7	TAND H Cát Hải	2
8	TAND Q Bạch Long Vĩ	2
9	TAND Q Đồ Sơn	2
10	TAND H Kiến Thụy	2
11	TAND H Vĩnh Bảo	2
12	TAND H An Lão	2
13	TAND H An Dương	2
14	TAND H Tiên Lãng	2
15	TAND H Thủy Nguyên	2
16	TAND Q Dương Kinh	2
43	HẢI DƯƠNG	40
1	TAND Tỉnh Hải Dương	16
2	TAND TP Hải Dương	2
3	TAND huyện Thanh Miện	2
4	TAND huyện Tứ Kỳ	2
5	TAND huyện Nam Sách	2
6	TAND Huyện Gia Lộc	2
7	TAND thị xã Chí Linh	2
8	TAND huyện Kinh Môn	2
9	TAND huyện Thanh Hà	2
10	TAND huyện Cẩm Giàng	2
11	TAND huyện Kim Thành	2
12	TAND huyện Ninh Giang	2
13	TAND huyện Bình Giang	2
44	HUNG YÊN	36
1	TAND tỉnh Hưng Yên	16
2	TAND huyện Phù Cừ	2
3	TAND TP Hưng Yên	2
4	TAND huyện Văn Giang	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
5	TAND huyện Khoái Châu	2
6	TAND huyện Yên Mỹ	2
7	TAND huyện Ân Thi	2
8	TAND huyện Kim Động	2
9	TAND huyện Mỹ Hào	2
10	TAND huyện Tiên Lữ	2
11	TAND huyện Văn Lâm	2
45	NINH BÌNH	32
1	TAND Tỉnh Ninh Bình	16
2	TAND huyện Gia Viễn	2
3	TAND TP Tam điệp	2
4	TAND huyện Hoa Lư	2
5	TAND huyện Nho Quan	2
6	TAND huyện Yên Mô	2
7	TAND huyện Kim Sơn	2
8	TAND huyện Yên Khánh	2
9	TAND TP Ninh Bình	2
46	THÁI BÌNH	32
1	TAND tỉnh Thái Bình	16
2	TAND Huyện Quỳnh Phụ	2
3	TAND TP Thái Bình	2
4	TAND huyện Thái Thụy	2
5	TAND huyện Kiến Xương	2
6	TAND huyện Vũ Thư	2
7	TAND huyện Đông Hưng	2
8	TAND huyện Tiền Hải	2
9	TAND huyện Hưng Hà	2
47	BÀ RỊA VŨNG TÀU	32
1	TAND Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	16
2	TAND Thành phố Bà Rịa	2
3	TAND TP Vũng Tàu	2
4	TAND huyện Long Điền	2
5	TAND huyện Đất Đỏ	2
6	TAND huyện Xuyên Mộc	2
7	TAND huyện Châu Đức	2
8	TAND huyện Tân Thành	2
9	TAND huyện Côn Đảo	2
48	TÂY NINH	34
1	TAND tỉnh Tây Ninh	16
2	TAND Huyện Trảng Bàng	2
3	TAND huyện Gò Dầu	2
4	TAND tpTây Ninh	2
5	TAND huyện Châu Thành	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
6	TAND huyện Tân Biên	2
7	TAND huyện Tân Châu	2
8	TAND huyện Dương Minh Châu	2
9	TAND huyện Bến Cầu	2
10	TAND huyện Hòa Thành	2
49	BÌNH DƯƠNG	34
1	TAND tỉnh Bình Dương	16
2	TAND thị xã Tân Uyên	2
3	TAND huyện Phú Giáo	2
4	TAND thị xã Bến Cát	2
5	TAND thị xã Thuận An	2
6	TAND thị xã Dĩ An	2
7	TAND huyện Bàu Bàng	2
8	TAND huyện Bắc Tân Uyên	2
9	TAND huyện Dầu Tiếng	2
10	TAND TP Thủ Dầu Một	2
50	BÌNH PHƯỚC	38
1	TAND tỉnh Bình Phước	16
2	TAND TX Đồng Xoài	2
3	TAND H Bù Đăng	2
4	TAND TX Bình Long	2
5	TAND H Lộc Ninh	2
6	TAND TX Phước Long	2
7	TAND H Đồng Phú	2
8	TAND H Bù Đốp	2
9	TAND H Chơn Thành	2
10	TAND H Hớn Quản	2
11	TAND H Bù Gia Mập	2
12	TAND H Phú Riềng	2
51	BÌNH THUẬN	36
1	TAND tỉnh Bình Thuận	16
2	TAND thị xã La Gi	2
3	TAND huyện Hàm Thuận Bắc	2
4	TAND huyện Đức Linh	2
5	TAND thành phố Phan Thiết	2
6	TAND huyện Tuy Phong	2
7	TAND huyện Bắc Bình	2
8	TAND huyện Hàm Thuận Nam	2
9	TAND huyện Hàm Tân	2
10	TAND huyện Tánh Linh	2
11	TAND huyện Phú Quý	2
52	LÂM ĐỒNG	40
1	TAND tỉnh Lâm Đồng	16

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
2	TAND TP Đà Lạt	2
3	TAND Huyện Bảo Lâm	2
4	TAND Huyện Đức Trọng	2
5	TAND huyện Đơn Dương	2
6	TAND Thành phố Bảo Lộc	2
7	TAND huyện Lạc Dương	2
8	TAND huyện Lâm Hà	2
9	TAND huyện Đam Rông	2
10	TAND huyện Đạ Tẻh	2
11	TAND huyện Cát Tiên	2
12	TAND huyện Di Linh	2
13	TAND huyện Đạ Huoai	2
53	NINH THUẬN	30
1	TAND tỉnh Ninh Thuận	16
2	TAND TP Phan Rang	2
3	TAND H Ninh Hải	2
4	TAND H Ninh Phước	2
5	TAND H Ninh Sơn	2
6	TAND H Bác Ái	2
7	TAND H Thuận Bắc	2
8	TAND H Thuận Nam	2
54	ĐỒNG NAI	38
1	TAND tỉnh Đồng Nai	16
2	TAND Huyện Long Thành	2
3	TAND huyện Định Quán	2
4	TAND thị xã Long Khánh	2
5	TAND huyện Tân Phú	2
6	TAND huyện Xuân Lộc	2
7	TAND huyện Cẩm Mỹ	2
8	TAND huyện Trảng Bom	2
9	TAND huyện Thống Nhất	2
10	TAND huyện Nhơn Trạch	2
11	TAND huyện Vĩnh Cửu	2
12	TAND TP Biên Hòa	2
55	TUYÊN QUANG	30
1	TAND Tỉnh Tuyên Quang	16
2	TAND TP Tuyên Quang	2
3	TAND huyện Chiêm Hóa	2
4	TAND huyện Yên Sơn	2
5	TAND huyện Hàm Yên	2
6	TAND huyện Na Hang	2
7	TAND huyện Lâm Bình	2
8	TAND huyện Sơn Dương	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
56	HÀ GIANG	38
1	TAND tỉnh Hà Giang	16
2	TAND Huyện Hoàng Su Phì	2
3	TAND Huyện Quang Bình	2
4	TAND TP Hà Giang	2
5	TAND huyện Bắc Mê	2
6	TAND huyện Bắc Quang	2
7	TAND huyện Đồng Văn	2
8	TAND huyện Xín Mần	2
9	TAND huyện Quản Bạ	2
10	TAND huyện Yên Minh	2
11	TAND huyện Mèo Vạc	2
12	TAND huyện Vị Xuyên	2
57	BẮC KẠN	32
1	TAND tỉnh Bắc Kạn	16
2	TAND TP Bắc Kạn	2
3	TAND Huyện Ngân Sơn	2
4	TAND Huyện Bạch Thông	2
5	TAND huyện Chợ Đồn	2
6	TAND huyện Na Rì	2
7	TAND huyện Chợ Mới	2
8	TAND huyện Pác Nặm	2
9	TAND Huyện Ba Bể	2
58	CAO BẰNG	42
1	TAND tỉnh Cao Bằng	16
2	TAND Huyện Bảo Lâm	2
3	TAND TP Cao Bằng	2
4	TAND huyện Bảo Lạc	2
5	TAND huyện Hà Quảng	2
6	TAND huyện hạ Lang	2
7	TAND huyện Hòa An	2
8	TAND huyện Nguyên Bình	2
9	TAND huyện Quảng Uyên	2
10	TAND huyện Thạch An	2
11	TAND huyện Thông Nông	2
12	TAND huyện Trà Lĩnh	2
13	TAND huyện Trùng Khánh	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
14	TAND huyện Phục Hòa	2
59	HOÀ BÌNH	38
1	TAND tỉnh Hòa Bình	16
2	TAND huyện Yên Thủy	2
3	TAND huyện Kim Bôi	2
4	TAND huyện Tân Lạc	2
5	TAND huyện Lương Sơn	2
6	TAND huyện Kỳ Sơn	2
7	TAND huyện Đà Bắc	2
8	TAND huyện Cao Phong	2
9	TAND TP Hòa Bình	2
10	TAND huyện Lạc Thủy	2
11	TAND huyện Mai Châu	2
12	TAND huyện Lạc Sơn	2
60	SƠN LA	40
1	TAND tỉnh Sơn La	16
2	TAND huyện Sốp Cộp	2
3	TAND Huyện Mộc Châu	2
4	TAND huyện Quỳnh Nhai	2
5	TAND TP Sơn La	2
6	TAND huyện Yên Châu	2
7	TAND huyện Mường La	2
8	TAND huyện Thuận Châu	2
9	TAND huyện Bắc Yên	2
10	TAND huyện Vân Hồ	2
11	TAND huyện Mai Sơn	2
12	TAND huyện Phù Yên	2
13	TAND huyện Sông Mã	2
61	LAI CHÂU	32
1	TAND tỉnh Lai Châu	16
2	TAND huyện Tam Đường	2
3	TAND thị xã Lai Châu	2
4	TAND huyện Tân Uyên	2
5	TAND huyện Phong Thổ	2
6	TAND huyện Sìn Hồ	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
7	TAND huyện Mường Tè	2
8	TAND huyện Nậm Nhùn	2
9	TAND huyện Than Uyên	2
62	ĐIỆN BIÊN	36
1	TAND tỉnh Điện Biên	16
2	TAND huyện Điện Biên	2
3	TAND huyện Điện Biên Đông	2
4	TAND huyện Mường Chà	2
5	TAND huyện Mường Nhé	2
6	TAND thị xã Mường Lay	2
7	TAND huyện Nậm Pồ	2
8	TAND huyện Tủa Chùa	2
9	TAND Huyện Mường Ảng	2
10	TAND Thành phố Điện Biên Phủ	2
11	TAND huyện Tuần Giáo	2
63	THANH HOÁ	70
1	TAND tỉnh Thanh Hóa	16
2	TAND huyện Nga Sơn	2
3	TAND Huyện Thọ Xuân	2
4	TAND huyện Nông Cống	2
5	TAND huyện Thiệu Hóa	2
6	TAND huyện Hậu Lộc	2
7	TAND huyện Hà Trung	2
8	TAND TP Thanh Hóa	2
9	TAND huyện Như Xuân	2
10	TAND huyện Quan Sơn	2
11	TAND huyện Mường Lát	2
12	TAND huyện Triệu Sơn	2
13	TAND huyện Đông Sơn	2
14	TAND huyện Lang Chánh	2
15	TAND huyện Quảng Xương	2
16	TAND huyện Tĩnh Gia	2
17	TAND huyện Thạch Thành	2
18	TAND huyện Ngọc Lặc	2
19	TAND huyện Vĩnh Lộc	2

STT	TÊN ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
20	TAND huyện Yên Định	2
21	TAND Thị xã Sầm Sơn	2
22	TAND huyện Quan Hóa	2
23	TAND huyện Hoằng Hóa	2
24	TAND huyện Thường Xuân	2
25	TAND huyện Cẩm Thủy	2
26	TAND huyện Bim Sơn	2
27	TAND huyện Bá Thước	2
28	TAND huyện Như Thanh	2